

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ sáu, ngày 10 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				5,535			1,644.2			3,890.8
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			99	3,663,000	37,000	23	851,000	37,000	76	2,812,000
	Được chi trong ngày				3,668,535			852,644.2			2,815,890.8
	Đã chi trong ngày				3,663,285			850,275			2,813,010
	Đi chợ				3,663,285			850,275			2,813,010
1	Bún	Kg	17,100	4	68,400	17,100	0.5	8,550	17,100	3.5	59,850
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.3	16,710	55,700	0.7	38,990
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Tỏi	Kg	75,600	0.2	15,120	75,600	0.1	7,560	75,600	0.1	7,560

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Mọc (Giò sống)	Kg	179,300	1	179,300	179,300	0.2	35,860	179,300	0.8	143,440
6	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820
7	Nấm đông cô	Kg	274,100	0.15	41,115	274,100	0.05	13,705	274,100	0.1	27,410
8	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.2	10,720	53,600	0.3	16,080
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.7	442,000	260,000	0.6	156,000	260,000	1.1	286,000
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	1.5	37,800	25,200	6.5	163,800
11	Cà chua	Kg	63,000	1	63,000	63,000	0.2	12,600	63,000	0.8	50,400
12	Muróp	Kg	42,000	1	42,000	42,000	0.2	8,400	42,000	0.8	33,600
13	Rau mồng toi	Kg	41,000	1	41,000	41,000	0.3	12,300	41,000	0.7	28,700
14	Chuối cau	Kg	29,400	5	147,000	29,400	0.5	14,700	29,400	4.5	132,300
15	Óc heo	Kg	73,500	2	147,000	73,500	0.5	36,750	73,500	1.5	110,250
16	Cá thu	Kg	346,500	2.5	866,250	346,500	0.5	173,250	346,500	2	693,000

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.05	530	10,600	0.45	4,770
18	Cua xay không mai	Kg	209,000	0.5	104,500	209,000	0.1	20,900	209,000	0.4	83,600
19	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
20	Bí đỏ	Kg	39,900	1	39,900	39,900	0.3	11,970	39,900	0.7	27,930
21	Nạc dăm	Kg	195,300	2.6	507,780	195,300	0.5	97,650	195,300	2.1	410,130
22	Thịt ba chỉ	Kg	220,500	1.8	396,900	220,500	0.5	110,250	220,500	1.3	286,650
23	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.3	11,640	38,800	1.2	46,560
24	Nước mắm Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.5	24,750	49,500	1.5	74,250
25	Bông cải xanh	Kg	74,600	0.3	22,380	0	0	0	74,600	0.3	22,380
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					30,001,750			6,990,980			23,010,770
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					811			189		622	

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				30,007,000			6,993,000			23,014,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				30,001,750			6,990,980			23,010,770
	Chênh lệch cuối ngày				5,250			2,369.2			2,880.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà